

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH: CƠ SỞ ĐỂ ĐÁNH GIÁ THÀNH QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM

NGUYỄN NGỌC KHÁNH DUNG

*Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
khanhdung1608@yahoo.com.vn*

Tóm tắt. Chỉ số tài chính được áp dụng phổ biến trong phân tích tình hình kinh doanh, hoạt động nhằm đánh giá thành quả đạt được của một tổ chức và đặc biệt quan trọng đối với các tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng khi mà các đơn vị này cần cập nhật tình hình tài chính hàng ngày. Tuy nhiên, thách thức không nằm ở công việc tính toán các chỉ số tài chính cụ thể mà là việc lựa chọn được chỉ số nào đại diện phản ánh xác thực, kịp thời tình hình tài chính, kết quả hoạt động, mức độ ổn định và thành công của mỗi ngân hàng. Không có nhiều nghiên cứu chỉ ra và chứng tỏ tầm quan trọng của các chỉ số tài chính được dùng để đánh giá thành quả hoạt động tài chính của ngân hàng. Nghiên cứu nhằm mục đích xem xét tương quan của 06 chỉ số tài chính bao gồm tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ nợ xấu, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, tỷ lệ chi phí hoạt động, quy mô ngân hàng là các biến giải thích với biến phụ thuộc là thành quả hoạt động của ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp là các báo cáo thường niên của 19 ngân hàng niêm yết trên sàn HORSE, HNX và UPCOM từ năm 2015 đến năm 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy có tương quan tuyến tính giữa 03 chỉ số tài chính đối với thành quả hoạt động của ngân hàng niêm yết ở Việt Nam. Trong đó, chỉ số tài chính tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (CAP) có tác động tích cực đến thành quả hoạt động, trong khi hệ số an toàn vốn (CAR) và hệ số chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (CIR) có tác động tiêu cực. Điều này hàm ý rằng các ngân hàng thương mại nếu muốn tăng trưởng nhanh dựa trên quy mô mà vẫn đáp ứng mức độ an toàn vốn cần có giải pháp song trùng như vừa tăng cường tiết giảm chi phí hoạt động, vừa lựa chọn tỷ lệ an toàn vốn tối ưu phù hợp với quy mô của ngân hàng.

Từ khóa. thành quả hoạt động, ngân hàng, các chỉ số tài chính, ROE.

FINANCIAL RATIOS: FOUNDATION FOR FINANCIAL PERFORMANCE ASSESSMENT IN THE VIETNAMESE BANKS

Abstract. Financial ratios are commonly used in analyzing business and operating conditions to evaluate the performance of an organization and these ratios are especially important for banks because they need to update their financial situation. However, the challenge is not in calculating specific financial ratios, but the main challenge is choosing ratios that can accurately and promptly reflect the financial situation, performance, level of stability and success of the bank. There are not many studies showing and proving the importance of financial ratios used to evaluate the financial performance of banks. The study aims to examine the relationship of 06 financial variables including liquidity risk ratio, credit risk ratio, bank capitalization ratio, capital adequacy ratio, cost income ratio, bank size ratio and dependent variable is bank performance. The study uses secondary data that are the annual reports of nineteen banks listed on HORSE, HNX and UPCOM from 2015 to 2019. The research results show that there is a linear correlation between the three financial indices with the performance of commercial banks in Vietnam. Among the financial ratios, bank capitalization ratio (CAP) is positively correlated to the profitability of banks (ROE); and cost income ratio (CIR) and capital adequacy ratio (CAR) have negative relationship to performance. This implies that if commercial banks want to grow rapidly based on size but still meet the level of capital adequacy, they need to have parallel solutions, such as: reducing operating costs and choosing the optimal capital adequacy ratio suitable to the size of the bank

Keywords. performance, bank, financial ratios, ROE.

1. GIỚI THIỆU

Các ngân hàng là bộ phận cốt yếu trong hệ thống tài chính, góp phần không nhỏ vào sự lớn mạnh kinh tế của một quốc gia hoặc ngược lại. Theo đó, sự ổn định của hệ thống ngân hàng luôn được coi là ưu tiên hàng đầu trong việc lựa chọn chính sách kinh tế vĩ mô của chính phủ mỗi quốc gia. Tuy nhiên, việc đo lường,

đánh giá mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Đã có nhiều nghiên cứu cố gắng xác định và xây dựng mô hình đo lường và dự báo mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng thông qua các cách tiếp cận khác nhau, chẳng hạn, tiếp cận dựa trên mức độ đảm bảo an toàn vốn (tiếp cận đầu vào) hoặc tiếp cận dựa trên thành quả hoạt động (tiếp cận đầu ra). Tuy nhiên, cách tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra được chấp nhận phổ biến hơn cả, do cách tiếp cận này cung cấp kết quả trực tiếp, rõ ràng và cụ thể kết quả hoạt động của từng ngân hàng cho đến ảnh hưởng của chúng tới các nhà đầu tư, cổ đông và nền kinh tế. Trong số đó, việc đo lường thành quả hoạt động của một ngân hàng dựa trên các chỉ số tài chính thường xuyên được sử dụng nhằm giúp các ngân hàng hiểu được điều kiện hiện tại và các yếu tố quan trọng mà họ cần xem xét khi đưa ra quyết định và đưa ra các chính sách mới để khôi phục hoặc cải thiện. Lúc này, các chỉ số tài chính cho biết khá toàn diện về hoạt động và tình hình tài chính của một ngân hàng. Các chỉ số này cũng thường xuyên được sử dụng để phân tích các xu hướng và so sánh thành quả hoạt động tài chính của ngân hàng này với các ngân hàng khác hoặc sử dụng để dự đoán xu hướng tương lai. Chen & Shimerda (1981) đã chứng minh được giá trị của các chỉ số tài chính trong việc dự báo khả năng phá sản của một tổ chức với mức độ chính xác trên 90%. Tuy nhiên, việc xác định và lựa chọn các chỉ tiêu phù hợp nào để phân tích luôn là thách thức đối với chuyên gia phân tích tài chính (Igben, 2009).

Ngân hàng Việt Nam đang trong giai đoạn tái cấu trúc lại mô hình, cách thức hoạt động để khắc phục tình trạng nợ xấu phát sinh từ giai đoạn trước khi theo đuổi chính sách tiền tệ nới lỏng quá mức nhưng thiếu kiểm soát. Giai đoạn 2005 -2009, tăng trưởng tín dụng nội địa đạt mức tăng 4,6 lần kéo theo bong bóng bất động sản, chứng khoán và lạm phát tăng phi mã. Điều này khiến Ngân hàng Nhà nước (NHNN) không còn cách nào khác phải thắt chặt tiền tệ ngay lập tức để chống lạm phát giai đoạn từ 2009 – 2011. Việc thay đổi chính sách điều hành của NHNN mặc dù đã được dự đoán là không thể khác được nhưng do chuyển đổi trạng thái quá đột ngột cộng hưởng với thực trạng có quá nhiều các ngân hàng thương mại (NHTM) thành lập mới với quy mô vốn chủ sở hữu nhỏ, thiếu vốn lưu động, thường xuyên phải huy động vốn với lãi suất cao trên thị trường liên ngân hàng đã dẫn tới rủi ro vỡ hệ thống tín dụng được đánh giá ở mức cao do khả năng phá sản của nhiều NHTM quy mô nhỏ. Để duy trì và giữ ổn định hệ thống, NHNN phải can thiệp để mua lại 4 NHTM với giá 0 đồng. Theo đánh giá của Thanh tra Ngân hàng nhà nước thì nợ xấu của các ngân hàng cao hơn con số mà các NHTM công bố. Trong những năm trở lại đây, những tiến bộ công nghệ và những thay đổi trong môi trường pháp lý đã khiến cấu trúc trách nhiệm pháp lý ngân hàng thay đổi (Võ Minh Long, 2019). Điều này cũng kéo theo những thay đổi đã diễn ra trên bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập của các NHTM. Các thành phần chính của bảng cân đối kế toán của ngân hàng đã thay danh mục cơ cấu tài sản như (i) thay thế chứng khoán cho các khoản vay hoặc chứng khoán hóa nhiều khoản vay để chuyển khỏi bảng cân đối kế toán nhằm cải thiện tỷ lệ vốn và (ii) tạo thu nhập ngoài lãi dưới hình thức doanh thu dịch vụ. Cùng với đó, các NHTM cũng thường xuyên thay đổi các loại hình dịch vụ tài chính và hình thức cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư tương lai cũng dần nhận ra sự khốc liệt của thị trường tài chính và dần có am hiểu tốt hơn trong việc tìm hiểu cũng như đánh giá sức khỏe tài chính của các NHTM trước khi đưa ra các quyết định. Theo đó, các chỉ số tài chính gắn với chỉ báo rủi ro ngày càng được sử dụng nhiều hơn trong việc đánh giá thành quả hoạt động và khả năng tăng trưởng bền vững của mỗi ngân hàng. Chính vì vậy, nghiên cứu xem xét các chỉ số tài chính được sử dụng cho việc đánh giá thành quả hoạt động của các ngân hàng Việt Nam nhằm tìm hiểu những thay đổi về nhu cầu thông tin tài chính của các cổ đông, nhà đầu tư đối với các ngân hàng.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Ngân hàng là định chế trung gian tài chính cung cấp dịch vụ và chức năng tài chính đa dạng nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế (Peter S. Rose, 2004). Hoạt động của hệ thống các ngân hàng góp phần không nhỏ vào sự lớn mạnh kinh tế của một quốc gia thông qua chức năng trung gian tài chính (Said & Tumin, 2011). Theo Nzewi (2009), mức độ ổn định của hệ thống ngân hàng cho thấy mức độ hữu hiệu của chức năng trung gian tài chính thông qua việc củng cố niềm tin của nhà đầu tư, người gửi tiền, người dân. Ở tầm vĩ mô, chỉ cần bất kỳ một ngân hàng hay tổ chức tín dụng nào đó sụp đổ hoặc thậm chí làm ăn kém hiệu quả cũng tạo hiệu ứng không tốt đến tài chính của quốc gia nếu không có sự can thiệp kịp thời và đầy đủ của chính phủ. Khủng hoảng tài chính toàn cầu nổ ra từ năm 2008 đã đặt ra một trong những yêu cầu cấp thiết là phải thực hiện tái cấu trúc lại các ngân hàng theo đúng chức năng vốn có thay vì biến chúng thành các tổ chức đầu tư tiềm ẩn nhiều rủi ro ảnh hưởng đến an ninh tài chính. Đồng thời nâng cao chất lượng công tác dự báo thông qua áp dụng các kỹ thuật phân tích tài chính hiện đại dựa trên

việc ứng dụng dữ liệu lớn. Một trong những tiêu chí đại diện để giúp đo lường đánh giá sự ổn định của một ngân hàng chính là thành quả hoạt động. Bởi vì thành quả hoạt động là một tiêu chí thể hiện kết quả tăng trưởng và phát triển của một ngân hàng, chịu chi phối bởi các tác nhân khác nhau trong nội bộ ngân hàng hoặc môi trường bên ngoài (Oladele & cộng sự, 2012). Tiêu chí này cung cấp chỉ báo cho phép nhà đầu tư quyết định đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu do ngân hàng phát hành trước khi đưa ra ý kiến về khả năng quản lý của ngân hàng. Một số nghiên cứu liên quan đã chỉ ra rằng việc đo lường thành quả hoạt động cần phải đặt trên nền tảng là các chỉ số tài chính và kế toán. Các chỉ số này hỗ trợ việc giải thích thành quả hoạt động của ngân hàng và cũng là công cụ giúp hoạch định chính sách tài khoá và tiền tệ trong việc phản ứng với sự thay đổi và phát triển không ngừng của thị trường tài chính. Điều này cũng đòi hỏi cần có quy định phân loại ngân hàng thành ngân hàng có tình hình tài chính không ổn định/ngân hàng có tình hình tài chính ổn định; ngân hàng có tình hình tài chính tốt/tình hình tài chính không tốt; và các ngân hàng yếu kém/ngân hàng gặp khó khăn tài chính/ngân hàng lành mạnh (Oladele & cộng sự, 2012).

Tiêu chí thành quả hoạt động của ngân hàng được hiểu là cách thức phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả nhằm tạo ra lợi nhuận bền vững (Bassey & cộng sự, 2015). Theo Khrawish (2011), thành quả hoạt động của ngân hàng có thể được đo lường thông qua ba chỉ tiêu riêng biệt: (i) tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) thể hiện khả năng đạt được lợi nhuận của tài sản ngân hàng; (ii) lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết mức độ sinh lợi của các cổ đông; (iii) tỷ suất sinh lợi của vốn đầu tư (ROI), hay còn được gọi thu nhập trên vốn đầu tư cho biết hiệu quả hoạt động của ngân hàng này so với các ngân hàng khác (bên ngoài) hoặc giữa các hoạt động khác nhau trong một ngân hàng. Trong 3 chỉ số trên, tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) được coi là một trong những chỉ số đo lường thành quả hoạt động quan trọng nhất của bất kỳ tổ chức kinh doanh nào. Nó được tính bằng lợi nhuận ròng sau thuế chia cho tổng vốn chủ sở hữu, phản ánh khả năng của nhà quản lý trong việc tạo ra lợi nhuận ròng từ việc sử dụng vốn chủ sở hữu như một trong những nguồn tài chính (Tarawneh, 2006). Ngân hàng Trung ương Châu Âu (2010) cho rằng ngoài ROE thì các ngân hàng có thể sử dụng nhiều chỉ số khác để đo lường thành quả hoạt động, nhưng ROE vẫn là một trong những chỉ số được sử dụng nhiều nhất. Theo quan điểm của các nhà đầu tư, nó là chỉ số quan trọng nhất vì nó cho biết mỗi đồng đầu tư mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Dưới góc độ nhà quản lý, ROE được sử dụng như là thước đo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của nhà quản lý so với kỳ vọng của nhà đầu tư là các cổ đông hiện hữu và tương lai. Với mục đích mang lại lợi ích cho cổ đông, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu theo kế toán, là thước đo lợi nhuận thực sự của kết quả hoạt động (Nzewi, 2009). Các chỉ số đo lường thành quả hoạt động của các tổ chức ngân hàng đều đặt trên nền tảng các chỉ số tài chính là tài sản, vốn, các khoản vay.

Khi nghiên cứu liên hệ giữa chỉ số thanh khoản và khả năng sinh lợi trong tổ chức, Athanasoglou & cộng sự (2006) đã lưu ý rủi ro thanh khoản là một yếu tố nội sinh quyết định đến khả năng sinh lợi của ngân hàng, vì khi các ngân hàng gặp rủi ro thanh khoản, ngân hàng có thể buộc phải thanh lý tài sản để có thể tiếp tục các chức năng của mình. Rủi ro thanh khoản thường phát sinh do ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn. Khả năng thanh khoản được thể hiện bằng tài sản thanh khoản của ngân hàng trên tổng tài sản. Việc nắm giữ các tài sản thanh khoản giúp ngân hàng giảm rủi ro khi không có đủ lượng tiền mặt để đáp ứng việc rút tiền gửi hoặc nhu cầu vay mới hoặc trả nợ đối với khoản vay đến hạn thay vì phải vay ngắn hạn với lãi suất qua đêm ở mức cao nhằm bù đắp thiếu hụt thanh khoản. Khi tỷ trọng tài sản lưu động tăng lên, tính thanh khoản cao hơn, rủi ro thanh khoản của ngân hàng giảm đi kèm với tỷ suất sinh lợi thấp hơn (Molyneux & Thornton, 1992). Tuy nhiên, nghiên cứu của Qin, X. & Pastory, D. (2012) chỉ ra kết quả trái ngược, tính thanh khoản và tỷ suất sinh lợi có tương quan thuận.

Một chỉ tiêu khác cũng thường xuyên được sử dụng để đánh giá thành quả của một tổ chức, đó là nguồn vốn. Vốn là một yếu tố nội tại quyết định đến khả năng sinh lợi của ngân hàng (Trần Việt Dũng, 2014). Quy mô và nguồn vốn có tương quan thuận với khả năng sinh lợi (Said & Tumin, 2011; Athanasoglou & cộng sự 2006) vì lợi nhuận giữ lại tăng có thể dẫn đến tăng vốn và điều này cũng ngụ ý rằng với nguồn vốn dồi dào các ngân hàng đối mặt với rủi ro thanh khoản thấp hơn, chi phí bảo đảm an toàn vốn thấp hơn, và lợi nhuận cao hơn. Mức độ an toàn vốn của một tổ chức có thể được đo lường bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (hệ số bảo toàn vốn). Tỷ lệ tài sản trên vốn chủ càng cao, đòn bẩy càng thấp và do đó rủi ro càng thấp (Said & Tumin, 2011). Trong nghiên cứu của Sayilgan & Yildirim (2009), tỷ suất sinh lợi trên tài sản (ROE) bị ảnh hưởng tích cực bởi quy mô vốn liên quan đến khoản vay và các tài sản khác. Ngoài ra, Sayilgan & Yildirim (2009) cũng phát hiện ra rằng tỷ lệ an toàn vốn ảnh hưởng tích cực đến tỷ suất sinh

lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) trong giai đoạn 1992-1998, dữ liệu được lấy từ các ngân hàng của Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Đan Mạch, Ý. Nghiên cứu của Said & Tumin (2011) kết luận rằng ảnh hưởng của vốn đối với hoạt động của các ngân hàng là khá đa dạng diễn tiến khác nhau, chẳng hạn quy mô vốn và ROE của các ngân hàng Trung Quốc có tương quan thuận và có ảnh hưởng đáng kể, trong khi đó, mức độ ảnh hưởng của quy mô vốn đối với ROE không đáng kể đối với các ngân hàng Malaysia. Ở một khía cạnh, khả năng sinh lợi có mối quan hệ cùng chiều với mức độ an toàn vốn và ngược chiều sự gia tăng tài sản ngoại bảng (Sayilgan & Yildirim, 2009).

Nghiên cứu của Sayilgan & Yildirim (2009) cho thấy hệ số an toàn vốn ảnh hưởng tích cực đến ROE của các ngân hàng Hoa Kỳ trong các năm 1983-1989 và tiêu cực trong các năm 1989-1992. Dựa trên những kết quả này, Sayilgan & Yildirim (2009) đã lập luận rằng mối quan hệ giữa hệ số (tỷ lệ) an toàn vốn và khả năng sinh lợi cũng phụ thuộc vào khoản thời gian được quan sát. Theo kết quả nghiên cứu, tỷ lệ an toàn vốn cao ảnh hưởng tích cực đến khả năng sinh lợi khi tình hình tài chính của các ngân hàng có rủi ro và nó ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lợi trong tình huống bình thường do chi phí sử dụng vốn khác nhau. Đóng góp chính của nghiên cứu này là chỉ ra việc khó xác định mức tối ưu cho tỷ lệ an toàn vốn.

Chi phí hoạt động là một chỉ số tài chính quyết định mức độ sinh lợi của ngân hàng. Chi phí hoạt động là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động của một ngân hàng, tuy nhiên, dự phòng rủi ro khoản cho vay không được tính vào chi phí hoạt động (Athanasoglou & cộng sự, 2006). Athanasoglou & cộng sự (2006) nhận thấy mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả và hoạt động của các ngân hàng Hy Lạp. Kết quả này được giải thích bởi thực tế rằng các ngân hàng hoạt động hiệu quả là những ngân hàng có thể sử dụng các nguồn lực của mình một cách hợp lý và giảm chi phí, dẫn đến hoạt động tốt hơn (Salloum & Hayek, 2012). Kết quả nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng chi phí hoạt động có liên quan tiêu cực đáng kể đến hoạt động của ngân hàng (Said & Tumin, 2011; Athanasoglou & cộng sự, 2006, Pham, 2020). Phần lớn tài liệu cho rằng giảm chi phí sẽ cải thiện hiệu quả và do đó nâng cao lợi nhuận của một tổ chức tài chính, điều này ngụ ý rằng có mối quan hệ nghịch biến giữa chi phí hoạt động và khả năng sinh lợi.

Đối với rủi ro tín dụng, Cooper & cộng sự (2003) nhận thấy rằng những thay đổi trong rủi ro tín dụng có thể phản ánh những thay đổi về tình trạng các danh mục cho vay của ngân hàng, từ đó có thể ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng. Điều này là do mức độ rủi ro tín dụng tăng lên thường đi kèm với khả năng sinh lợi của doanh nghiệp giảm, có nghĩa là các ngân hàng càng phải tiếp xúc nhiều với các khoản vay rủi ro cao, thì số lượng các khoản vay chưa trả càng cao và lợi nhuận càng thấp (Athanasoglou & cộng sự, 2006). Có một mối quan hệ được chấp nhận chung giữa rủi ro và lợi nhuận đó là rủi ro càng cao thì lợi tức mong đợi càng cao. Do đó, các thước đo thành quả hoạt động truyền thống của ngân hàng đã đo lường cả rủi ro và lợi nhuận (Tarawneh, 2006).

Quy mô ngân hàng cũng liên quan đến hoạt động của ngân hàng, quy mô ngân hàng ngân hàng lớn được xem là tốt hơn các ngân hàng nhỏ trong việc đạt được lợi thế trong các giao dịch nhằm đạt được mức lợi nhuận cao hơn. Kết quả nghiên cứu của Pham (2020) và Võ Minh Long (2019) cho thấy, quy mô ngân hàng tác động tích cực đến khả năng sinh lời của NHTM. Với tính kinh tế theo quy mô, đầu tiên, có thể dẫn đến mối quan hệ tích cực giữa quy mô và khả năng sinh lợi của ngân hàng, tuy nhiên, sau đó có thể dẫn mặt tiêu cực khi đa dạng hóa danh mục tài trợ, đầu tư có thể dẫn tới rủi ro tín dụng thấp hơn và do đó lợi nhuận thấp hơn (Athanasoglou & cộng sự, 2006). Nzewi (2009) cho rằng quy mô có thể là lợi thế của các ngân hàng, giúp các ngân hàng đạt được hiệu quả hoạt động và sức mạnh tổng hợp, ngân hàng có thể đạt được tính kinh tế theo quy mô bằng cách gia tăng các dịch vụ cung cấp và giảm chi phí, do lúc này chi phí được dàn trải trên một lượng lớn các dịch vụ cung cấp. Tương tự, Athanasoglou & cộng sự (2006) cho rằng ảnh hưởng của quy mô ngân hàng đến khả năng sinh lợi có thể dừng đến một giới hạn nhất định và ngoài điểm đó, nó có thể âm do nhiều yếu tố khác nhau như quốc gia chọn mẫu và thời gian nghiên cứu. Do đó, mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng sẽ không chắc chắn do sự khác biệt trong các yếu tố khác nhau. Nói chung, nhiều nghiên cứu đã chứng minh ảnh hưởng của quy mô ngày càng tăng lên khả năng sinh lợi ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, đối với các ngân hàng ngày càng lớn mạnh, ảnh hưởng của quy mô có thể là tiêu cực do quan liêu và các lý do khác. Do đó, mối quan hệ quy mô - lợi nhuận có thể được kỳ vọng là phi tuyến tính.

Lợi nhuận là kết quả đầu ra của một tổ chức kinh doanh và là một tiêu chí quan trọng nhất để đo lường thành quả hoạt động của một tổ chức. Bất kỳ tổ chức nào không tạo ra đủ lợi nhuận sẽ không thể tồn tại và phát triển. Ngoài các nhà quản lý, các chủ nợ và cổ đông đều quan tâm đến lợi nhuận của một tổ

chức. Theo Nzewi (2009), các chủ nợ quan tâm đến vấn đề này bởi vì kỳ vọng của họ là được nhận lãi thường xuyên và tiền gốc đúng hạn. Các cổ đông khi đầu tư đều mong đợi đạt được một tỷ suất lợi nhuận mong muốn và điều này chỉ có thể thực hiện được khi một tổ chức kinh doanh có lợi nhuận. Nói chung, các bên liên quan được hưởng lợi là cổ đông, ban giám đốc, nhân viên, chủ nợ, đối thủ cạnh tranh, nhà đầu tư tiềm năng. Umar (2011) lưu ý thêm rằng đánh giá khả năng sinh lợi cho biết liệu một công ty có đang hoạt động tốt hay không. Khả năng sinh lợi được sử dụng cùng các chỉ số tài chính khác để đo lường hiệu quả hoạt động của ban giám đốc, xác định cơ hội đầu tư, và để xác định hiệu quả hoạt động của một tổ chức kinh doanh so với các đối thủ cạnh tranh.

Khi một ngân hàng phá sản, niềm tin của khách hàng sụp đổ, thường tạo hiệu ứng domino liên quan đến việc rút vốn. Điều này đã thôi thúc sự chú tâm của các cơ quan quản lý ngân hàng (Oladele, Sulaimon & Akeke, 2012). Nghiên cứu của Athanasoglou & cộng sự (2006) cho rằng khả năng sinh lợi của ngân hàng được đo lường bằng lợi nhuận trên tài sản (ROA) và/hoặc lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) thường được biểu thị dưới dạng hàm số với các yếu tố bên trong và bên ngoài. Các yếu tố quyết định bên trong là các yếu tố bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các quyết định quản lý và mục tiêu chính sách của ngân hàng trong khi các yếu tố bên ngoài liên quan đến các yếu tố kinh tế vĩ mô phản ánh môi trường kinh tế, pháp luật nơi tổ chức tín dụng hoạt động. Sayilgan & Yildirim (2009) lưu ý rằng việc xác định những thay đổi trong khả năng sinh lợi của các ngân hàng được kỳ vọng sẽ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách cả từ khu vực công và khu vực tư nhân.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua thu thập dữ liệu thứ cấp là các báo cáo tài chính đã kiểm toán, báo cáo thường niên của 19 ngân hàng niêm yết (10 ngân hàng trên sàn HOSE gồm Vietcombank (VCB), TPBank (TPB), Techcombank (TCB), Sacombank (STB), MBBank (MBB), VPBank (VPB), HDBank (HDB), Eximbank (EIB), VietinBank (CTG) và BIDV (BID); 3 ngân hàng trên HNX gồm ACB (ACB), SHB (SHB), ngân hàng Quốc Dân (NVB); và trên UPCoM có 6 ngân hàng bao gồm LienVietPostBank (LPB), Ngân hàng Quốc Tế VIB (VIB), Bắc Á Bank (BAB), KienlongBank (KLB), VietBank (VBB), Vietcapital Bank. Kỹ thuật chọn mẫu theo phán đoán được sử dụng để chọn các ngân hàng niêm yết trên HORSE, HNX, UPCOM được sử dụng cho nghiên cứu. Dữ liệu được thu thập từ các trang web của các ngân hàng niêm yết trên HORSE, HNX và UPCOM từ năm 2015 đến năm 2019 và từ website báo điện tử chứng khoán đáng tin cậy như: cafef.vn, vietstock.vn, vneconomy.vn, stockbiz.vn/...v.v. Giai đoạn này trùng với thời kỳ hậu cải cách ngân hàng trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam. Theo đó mẫu dữ liệu gồm 95 quan sát, tuy nhiên chỉ có 68 biến quan sát được sử dụng để phân tích, 27 biến còn lại bị loại do thiếu thông tin. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26 để phân tích dữ liệu thu thập được.

Mô hình được xây dựng để tìm yếu tố ảnh hưởng đến thành quả hoạt động của các ngân hàng thương mại

Chỉ số đại diện đo lường thành quả hoạt động (biến phụ thuộc) trong nghiên cứu này là ROE, bởi vì so với các chỉ số tài chính khác như ROA và ROI thì ROE là chỉ số phù hợp nhất để đo lường khả năng sinh lợi của một đồng vốn đầu tư theo quan điểm của các nhà đầu tư. Tương tự, Ngân hàng Trung ương Châu Âu (2010) cũng cho rằng ROE vẫn là một trong những chỉ số tài chính được sử dụng phổ biến nhất để đo lường thành quả của nhà quản lý so với kỳ vọng của nhà đầu tư.

Trên cơ sở xem xét các lý thuyết và các nghiên cứu có liên quan, 06 chỉ số tài chính được kỳ vọng có tương quan với ROE được đưa vào mô hình nghiên cứu để xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tới thành quả hoạt động của các ngân hàng ở Việt Nam.

$$ROE = \beta_0 + \beta_1 LQ + \beta_2 CR + \beta_3 CAR + \beta_4 CAP + \beta_5 CIR + \beta_6 SIZE + U_{it}$$

Trong đó:

ROE (Return on Average Equity): Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

β_0 : số hạng không đổi

β_1, \dots, β_6 : Hệ số hồi quy cho các biến độc lập

LQ (Liquidity risk ratio): Chỉ số rủi ro thanh khoản

CR (Credit risk ratio): Chỉ số rủi ro tín dụng

CAP (Bank capitalization ratio): Chỉ số vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản

CAR (Capital Adequacy Ratio): Hệ số an toàn vốn

CIR (Cost Income Ratio): Hệ số chi phí hoạt động/thu nhập hoạt động

SIZE (Bank size ratio): Quy mô ngân hàng

U = Sai số ngẫu nhiên thể hiện ảnh hưởng của các yếu tố khác đến ROE

i = Ngân hàng

t = Khoản thời gian

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hệ số tương quan giữa các biến

Bảng 1: Tổng mô hình (Model Summary^b)

Model	R	R Bình phương	R ² đã hiệu chỉnh	Sai số ước lượng chuẩn	Giá trị Durbin-Watson
1	.812 ^a	.660	.627	.0414841	1.195
a. Biến độc lập: (Constant), SIZE, LQ, CAP, CR, CAR, CIR					
b. Biến phụ thuộc: ROE					

Bảng 2: Phân tích ANOVA^a

Mô hình		Tổng các bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	.204	6	.034	19.740	.000 ^b
	Phân	.105	61	.002		
	Tổng	.309	67			

a. Biến phụ thuộc: ROE

b. Biến độc lập: (Constant), SIZE, LQ, CAP, CR, CAR, CIR

Bảng 3: Hệ số hồi quy (Coefficients^a)

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá Beta	t	Sig.	
	Hệ số Beta	Sai số chuẩn				
1	(Hằng số)	.387	.053		7.247	.000
	LQ	-.176	.124	-.126	-1.411	.163
	CR	-.453	.619	-.060	-.731	.468
	CAR	-1.029	.337	-.301	-3.052	.003
	CAP	.772	.272	.269	2.836	.006
	CIR	-.303	.039	-.792	-7.871	.000
	SIZE	-.002	.004	-.052	-.590	.557

a. Biến phụ thuộc: ROE

Bảng 4: Hệ số tương quan (Correlations)

		ABSROE	LQ	CR	CAR	CAP	CIR	SIZE
ABSROE	Tương quan Pearson	1	.147	-.218	-.230	-.071	-.329	.009
	Sig. (2-tailed)		.233	.074	.059	.565	.066	.940
	N	68	68	68	68	68	68	68

Kết quả nghiên cứu xác định được mô hình hồi quy như sau: $ROE = -0.301 \cdot CAR + 0.269 \cdot CAP - 0.792 \cdot CIR$

Phân tích hồi quy Bình phương bé nhất (OLS) được thực hiện cho tất cả các biến và kết quả được trình bày trong Bảng 1, 2, 3.

Bảng 1 cho thấy R^2 hiệu chỉnh bằng 0.627 có nghĩa là 62,7% sự thay đổi của ROE được giải thích bởi sự biến đổi của SIZE, LQ, CAP, CR, CAR, CIR. Phần còn lại 37.3% được giải thích bởi các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

- Kiểm định Durbin – Watson (d) Bảng 1 cho thấy kết quả $d = 1.195$ ($1 < d < 3$), không có tương quan giữa các phần dư;

- Tất cả giá trị sig tương quan hạng giữa biến phụ thuộc ABSROE và các biến độc lập đều lớn hơn 0.05, do đó, phương sai phần dư là đồng nhất, giả định phương sai không đổi không vi phạm (Bảng 4).

Trong bảng phân tích phương sai (Bảng 2), trị số F có ý nghĩa với $\text{sig.} = 0.000 < 5\%$, mô hình tuyến tính đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được.

Kết quả phân tích ở Bảng 3 cho thấy: (1) LQ, CR, SIZE có tương quan nghịch với ROE của ngân hàng trong phạm vi dữ liệu nghiên cứu, tuy nhiên 3 biến này có giá trị $\text{Sig.} > 5\%$ nên không có ý nghĩa thống kê so với tổng thể. Kết quả này không phù hợp với kết quả nghiên cứu của Võ Minh Long (2019), tuy nhiên phù hợp với nhận định trong nghiên cứu của Qin, X. & Pastory, D. (2012); (2) hệ số an toàn vốn (CAR), tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (CAP), tỷ lệ chi phí hoạt động/tổng thu nhập hoạt động (CIR) có $\text{Sig.} < 5\%$, điều này chứng tỏ chứng tỏ CAR, CAP, CIR tác động đến thành quả hoạt động của ngân hàng và có ý nghĩa thống kê. Cụ thể như sau:

- Hệ số chi phí hoạt động trên thu nhập hoạt động (CIR) đóng góp đáng kể và tác động ngược chiều đến thành quả hoạt động của ngân hàng. Kết quả phù hợp với các phát hiện trong nghiên cứu của Said & Tumin (2011), Pham (2020). Do việc tăng cường quản lý chi phí hoạt động sẽ làm tăng hiệu quả, và nhờ đó sẽ nâng cao lợi nhuận của các ngân hàng, tỷ lệ này được cho là có tác động ngược chiều đến thành quả hoạt động. Điều này cho thấy chi phí hoạt động càng cao thì lợi nhuận càng thấp. Như kỳ vọng, kết quả thực nghiệm cung cấp bằng chứng rõ ràng về tác động ngược chiều giữa chi phí hoạt động và thành quả hoạt động.

- Hệ số an toàn vốn (CAR) là một chỉ tiêu kế toán (tài chính) phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTM. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ số CAR tác động ngược chiều đến thành quả hoạt động của ngân hàng. Khi hệ số CAR của các ngân hàng tăng thì khả năng sinh lợi sẽ giảm. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu Sayilgan & Yildirim (2009) trong các năm 1989-1992 nhưng trái ngược với kết quả nghiên cứu trong các năm 1983-1989.

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản (CAP) cho biết phần tài sản thuần của ngân hàng, thuộc sở hữu của cổ đông trên toàn bộ vốn của ngân hàng, do CAP có tác động cùng chiều đến thành quả hoạt động của các ngân hàng nên khi vốn đầu tư tăng thì khả năng sinh lợi của ngân hàng tăng. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Pham (2020) và Võ Minh Long (2019). Trong kết quả nghiên cứu CAP có tác động đến ROE với hệ số beta được chuẩn hóa là 0.269. Trên thực tế, hàng năm, vốn chủ sở hữu sẽ được bổ sung bằng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Ngân hàng sẽ sử dụng nguồn lợi nhuận này để tái đầu tư. Tuy nhiên, khi tình hình tài chính tốt ngân hàng sẽ chia cổ tức cho các cổ đông. Trả cổ tức sẽ lại tác động đến vốn chủ sở hữu, do nguồn tiền chi trả được lấy từ lợi nhuận chưa phân phối khiến cho vốn chủ sở hữu sẽ giảm tương ứng với số cổ tức tiền được chi ra. Như vậy, bên cạnh việc mang lại lợi ích trực tiếp cho cổ đông, trả cổ tức bằng tiền gây ra ảnh hưởng tiêu cực, đó là làm giảm vốn chủ sở hữu, về cơ bản, điều này làm chậm quá trình tái đầu tư mở rộng sản xuất. Do đó nó có thể làm giảm khả năng sinh lợi của các ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu xác định được mô hình hồi quy như sau: $0.387 - 1.029 * \text{CAR} + 0.772 * \text{CAP} - 0.303 * \text{CIR}$

5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Báo cáo tài chính trong ngành ngân hàng có sự khác biệt đáng kể so với hầu hết các ngành khác. Mục tiêu trọng tâm của ngân hàng là thu hút vốn với chi phí chấp nhận được và tái đầu tư để thu lợi nhuận cao hơn. Do đó, các đánh giá về thanh khoản, quản lý tài sản, duy trì vốn, khả năng sinh lợi và rủi ro đòi hỏi cần có các chỉ số tài chính cụ thể của ngành. Phân tích tỷ số tài chính ngân hàng ra đời để đáp ứng nhu cầu này. Tuy nhiên, việc lựa chọn các chỉ số tài chính quan trọng sẽ là một thách thức đối với nhà phân tích, nhà nghiên cứu và các nhà quản trị ngân hàng. Việc sử dụng nhiều chỉ số tài chính trong các báo cáo có thể dẫn đến nhiều thông tin và gây nhầm lẫn hơn là cung cấp thông tin hữu ích (Gombola & Ketz, 1983). Kỹ năng phân tích không nằm ở việc tính toán chỉ số cụ thể mà nằm ở việc xác định tình hình tài chính chính của tổ chức được xác định theo chỉ số nào (Barnes, 1987). Mặc dù, có rất nhiều các chỉ số tài chính được sử dụng

cho việc đánh giá thành quả hoạt động tài chính nhưng nghiên cứu chỉ kiểm tra có 06 chỉ số (đây cũng là giới hạn của nghiên cứu). Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cũng đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm chứng tỏ vai trò và tầm quan trọng của chỉ số tài chính trong việc đánh giá thành quả hoạt động của một ngân hàng cũng như mức độ ổn định của chúng: Hệ số an toàn vốn, hệ số vốn chủ sở hữu, hệ số chi phí hoạt động có tương quan tới thành quả hoạt động của các ngân hàng, trong đó hệ số an toàn vốn và tỷ lệ chi phí hoạt động tương quan nghịch và hệ số vốn chủ sở hữu có tương quan thuận. Dựa trên kết quả nghiên cứu, sau đây là một vài khuyến nghị có thể giúp các Ngân hàng hoạt động tốt trong tương lai:

- i. Vì mục tiêu chính của bất kỳ ngân hàng nào cũng là tối đa hóa lợi nhuận, do đó, ban giám đốc ngân hàng cần phải có giải pháp hữu hiệu để kiểm soát chi phí hoạt động.
- ii. Hệ số an toàn vốn (CAR) có ảnh hưởng tiêu cực với ROE. Hệ số này đảm bảo rằng ngân hàng có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và đối phó với rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Hệ số này thường được NHNN quy định bắt buộc mức tối thiểu. Hiện nay, NHNN đã nâng tỷ lệ an toàn vốn lên 9%. Hệ số an toàn vốn tỷ lệ thuận với khả năng phục hồi của ngân hàng trước các tình huống khủng hoảng (Sangmi & Tabassum, 2010). Tuy nhiên, do CAR cũng có ảnh hưởng trực tiếp (ngược chiều) đến khả năng sinh lợi của các ngân hàng, nên cần mở rộng khả năng sinh lợi sang các dự án rủi ro nhưng có lãi.
- iii. Do kết quả nghiên cứu cho thấy CAP có tác động cùng chiều đến thành quả hoạt động, do đó để tối đa hóa thành quả, ban giám đốc ngân hàng phải đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận giữ lại cao có thể chấp nhận được, là lợi nhuận chưa phân phối được tích lũy qua các năm có thể được sử dụng để tăng nguồn vốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Athanasoglou, P. P., Delis, M. D., & Staikouras, C. K. (2006). The determinants of bank profitability in the South Eastern European Region. Munich Personal Repec Archive, *Working Paper*, No. 10274.
2. Paul Barnes (1987). The analysis and use of financial ratios: A review article. *Journal of Business Finance Accounting*, 14(4)
3. Bassey, G. E., & Moses, C. E. (2015). Bank profitability and liquidity management: A case study of selected Nigerian deposit money banks. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 3(4), 1–24.
5. Chen, K.H. & Shimerda, T. A. (1981). An empirical analysis of useful financial ratios. Jstor: *Financial Management*, 10(1), 51-61.
6. Cooper, M.J., Jackson, W.E., & Patterson, G.A. (2003). Evidence of Predictability in the Cross-section of Bank Stock Returns. *Journal of Banking and Finance*, 27(5), 817-850.
7. Gombola, M. J., & Ketz, J. E. (1983). Financial Ratio patterns in retail and manufacturing organizations. *Financial Management* (12), 45-56.
8. Igben Robert Orighotsuwa (2009): Financial accounting made simple, Robert Orighotsuwa Publication: Isolo.
9. Khrawish, H.A., 2011. Determinants of Commercial Banks Performance: Evidence from Jordan. *International Research Journal of Finance and Economics*. Zarqa University, 5 (5), pp. 19-45.
10. Molyneux, P., & Thornton, J. (1992). Determinants of European Bank Profitability: A Note. *Journal of Banking and Finance*, 16(6), 1173-1178.
11. Nzewi U.C., (2009). An Analysis of the profitability of commercial banks in the post consolidation period in Nigeria. *Journal of the Management Sciences*, 9(2), 179-196.
12. Nguyễn Kim Quốc Trung (2017). Tác động của quản trị rủi ro lên lợi nhuận của các ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước ở Việt Nam. *Tạp chí công thương*, 3 (03/2017).

13. Oladele, P.O., Sulaimon, A.A., & Akeke, N. J. (2012). Determinants of Bank Performance in Nigeria. *International Journal of Business and management. Tomorrow*, 2(2).
14. Pham (2020). Khủng hoảng tài chính thế giới và khả năng sinh lợi của ngân hàng thương mại Việt Nam: Cách tiếp cận theo phương pháp Bayes. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(1), 29–47.
15. Qin, X. & Pastory, D. (2012). Comparative analysis of commercial banks liquidity position: The case of Tanzania. *International Journal of Business and Management*, 7(1), 134-141
16. Rahman. M. M & Hamid. K & Khan. A. M (2015). Determinants of Bank Profitability: Empirical Evidence from Bangladesh. *International Journal of Business and Management*, 10(8), pp135-150.
17. Said, R. M., & Tumin, M.H. (2011). Performance and Financial Ratios of Commercial Banks in Malaysia and China. *International Review of Business Research Papers*, 7(2), 157-169.
18. Salloum, A., , Hayek, J. , (2012) Analysing the Determinants of Commercial Bank Profitability in Lebanon. *International Research Journal of Finance & economics*.
19. Sayilgan, G. & Yildirim, O. (2009). Determinants of profitability in Turkish banking sector: 2002-2007. *International Research Journal of Finance and Economics*, 28, 207-2014.
20. Tarawneh, M. (2006). A comparison of financial performance in the banking sector: Some evidence from Omani Commercial Banks. *International Research Journal of Financial and Economics*, 3, 101-112.
21. Trần Việt Dũng (2014). Xác định các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Công Nghệ Ngân hàng*, 16, 1-11.
22. Umar, G. & Olatunde, O.J. (2011). Performance evaluation of consolidated banks in Nigeria by using nonfinancial measures. *Interdisciplinary Journal of Research in Business*, 1(9), 72-83.
23. Võ Minh Long (2019). Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần. *Tạp chí Tài chính*, 2(5/2019).

Ngày nhận bài: 05/03/2021

Ngày chấp nhận đăng: 13/05/2021